BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng Đức 4

Tập một



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LÊ TUYẾT NGA (Tổng Chủ biên)
LÊ THỊ BÍCH HẰNG – LÊ THỊ BÍCH THUỶ (Đồng Chủ biên)
HOÀNG THỊ THANH BÌNH – ĐÀO HẢI HÀ – HOÀNG NGỌC TRÂM – HỒ THỊ BẢO VÂN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
BẢN MẪU
Tháng 12 năm 2025

Tiếng Đức 4

Tập một

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn Tiếng Đức cấp Tiểu học

(Theo Quyết định số 1900/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chủ tịch: BÙI THỊ THANH HIỀN

Phó Chủ tịch: NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯỢNG

Thư kí: NGUYỄN NGỌC LAN

Các uỷ viên: TRẦN THỊ HẠNH
NGUYỄN THỊ LAN
NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG
CHU QUỲNH TRANG

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau.

LỜI NÓI ĐẦU

Các em thân mến!

Các em đang cầm trên tay cuốn sách *Tiếng Đức 4* do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức – Ngoại ngữ 1.

Tiếng Đức 4 giúp các em tiếp tục khám phá tiếng Đức, có hứng thú với môn học và có thái độ cởi mở tiếp nhận nền văn hoá khác – một nhân tố quan trọng trong quá trình hội nhập và giao lưu quốc tế của các em trong tương lai.

Tiếng Đức 4 gồm hai tập với 10 chủ đề quen thuộc về trường học, hoạt động sau giờ học, trang phục, mua sắm,... Mỗi chủ đề có 6 bài học với mục tiêu giao tiếp rõ ràng. Mỗi bài học bao gồm các hoạt động liên quan đến các nội dung về ngữ âm, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp. Trong các bài học, các em sẽ được nghe – đọc, nghe – nói, nghe – viết và luyện tập tổng hợp. Ngoài ra, các em có cơ hội tìm hiểu về các nền văn hoá khu vực các quốc gia nói tiếng Đức, được tham gia vào các trò chơi, làm sản phẩm thủ công,... Qua đó, các em có thể tự đánh giá sự tiến bộ của bản thân.

Đồng hành cùng các em là thầy Steffen, cô Linh và các bạn đến từ các quốc gia khác nhau. Thầy cô và các bạn đều rất vui vẻ, thân thiện, luôn sẵn sàng cùng các em học tập, rèn luyện và tiến bộ mỗi ngày.

Trong quá trình biên soạn, tập thể tác giả cùng với sự đồng hành và phối hợp hiệu quả của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các chuyên gia trong và ngoài nước, các thầy cô giáo và các em học sinh để hoàn thiện bộ sách này. Tập thể tác giả trân trọng cảm ơn tất cả sự giúp đỡ quý báu trên.

Chúc các em có nhiều trải nghiệm mới mẻ cùng tiếng Đức, nước Đức và các quốc gia nói tiếng Đức!

CÁC TÁC GIẢ

Inhaltsverzeichnis

Lektion	Das lernst du	Grammatik	Wortschatz	Phonetik	Seite
Einführung					
Das sind wir	Andere im Kurs vorstellen		Name, Alter, Hobbys, Lieblingstiere, Lieblingsessen, Lieblingsfächer		8
	Ja/Nein – Frage, Zahlen, Alphabet		Zahlen, Alphabet		10
Einheit 1: Uhrzeiten					
1	Zehnerzahlen bis 100 nennen		Zehnerzahlen bis 100: *dreißig, vierzig, fünfzig, sechzig,...*	Wortakzent	12
2	Zahlen 21 – 99 nennen		Zahlen von 21 – 99: *einundzwanzig, zweiundzwanzig,...*		14
3	Offizielle Uhrzeiten nennen	W-Frage: *wie spät?*		Satzmelodie: *W-Frage, Aussagesatz*	16
4	Über Öffnungszeiten sprechen	W-Frage: *wann?* Präposition: *um* + Uhrzeit	Verben: *öffnen, schließen,...*		18
5	Einen Tagesablauf beschreiben	Trennbare Verben Verbkonjugation: *fernsehen* (du, er/sie)	Aktivitäten am Tag: *aufstehen, fernsehen,...*	Wortakzent: *trennbare Verben*	20
6	Wiederholung				22
Einheit 2: Schulalltag					
1	Über deinen Schultag sprechen	*am* + Tageszeit, *in der Nacht*	Tageszeiten: der *Morgen*, der *Vormittag,...*	Wortakzent	24
2	Über deinen Stundenplan sprechen		Schulfächer: *Geschichte, Sachkunde,...*		26
3	Deine Meinung zu Schulfächern äußern		Adjektive: *interessant, langweilig,...*		28
4	Über Aktivitäten in der Pause sprechen	W-Frage: *wie oft?*	Adverbien: *nie, einmal,...*	Satzmelodie: *W-Frage, Aussagesatz*	30
5	Sagen, wann jemand an welcher AG teilnimmt	Verbkonjugation: *haben* (er/sie)	AG: *Federball-AG, Chor-AG,...*		32
6	Wiederholung				34
Plattform 1: Das kann ich schon.					36
Einheit 3: Nach der Schule					
1	Aktivitäten nach der Schule nennen		Aktivitäten: *Basketball spielen, ein Picknick machen,...*	Satzmelodie: *W-Frage*	38
2	Sagen, was man gut kann	Verbkonjugation: *können*			40

Lektion	Das lernst du	Grammatik	Wortschatz	Phonetik	Seite
3	Sagen, was man tun muss	Verbkonjugation: *müssen*	Aktivitäten: *die Karate-AG besuchen,...*	Kurze Vokale vor Doppelkonsonanten	42
4	Verabredungen machen			Satzmelodie: *Ja/Nein-Frage*	44
5	Einen Wochenplan verstehen	W-Frage: *wie lange?*		Satzmelodie: *W-Frage*	46
6	Wiederholung				48
Einheit 4: Kleidung					
1	Kleidungsstücke benennen		Kleidungsstücke: *die Hose, der Rock,...*	lange und kurze Vokale	50
2	Sagen, wann man was trägt	Verbkonjugation: *tragen* Verb mit Akkusativ: *tragen*	Kleidungsstücke: *der Pullover, der Schal, die Mütze,...*		52
3	Eigene Meinung zur Kleidung äußern	Personalpronomen im Dativ: *mir, dir* Verben mit Dativ: *passen, stehen*		Satzmelodie: *Ja/Nein-Frage, Aussagesatz*	54
4	Farben nennen		Farben: *braun, grün, grau,...*		56
5	Kleidung beschreiben	W-Frage: *welch- (Welche Farbe ...?)*	Adjektiv: *bunt*	Satzmelodie: *W-Frage*	58
6	Wiederholung				60
Einheit 5: Einkaufszentrum					
1	Sagen, wo das Einkaufszentrum liegt			Satzmelodie: *Aussagesatz*	62
2	Sich im Einkaufszentrum orientieren	Konjunktion: *oder*	Lageplan: *der Stock, das Erdgeschoss*		64
3	Lebensmittel einkaufen	Verbkonjugation: *ich möchte, du möchtest*	Lebensmittel: *Pizza, Lolli, Bonbons, Chips,...*	Satzmelodie: *W-Frage, Aussagesatz*	66
4	Nach Preisen fragen	W-Frage: *wie viel?*	Einkaufen: *kosten* *Birnen, Mangos,...*	Wortakzent	68
5	Kleidung kaufen		Adjektive: *eng, weit* Partikel: *zu*	Wortakzent	70
6	Wiederholung				72
Plattform 2: Das kann ich schon.					74
Projekt 1: Weltzeituhr basteln					76

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Die Charaktere

Frau Linh Nguyen



Herr Steffen Müller



Alex



Ida



Long



An



Nhi



Paul



San



Marie



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Die Symbole

	Hören	Nghe
	Sprechen	Nói
	Sprechen zu zweit	Nói theo cặp
	Lesen	Đọc
	Schreiben	Viết
	Zeigen	Chỉ
	Wählen	Chọn phương án đúng
	Zuordnen	Ghép
	Bringen ... in die richtige Reihenfolge	Sắp xếp theo thứ tự đúng
	Spiel	Trò chơi
	Landeskunde	Đất nước học
	Grammatik Wortschatz	Ngữ pháp Từ vựng
	Redemittel	Mẫu câu

Einführung

Das sind wir

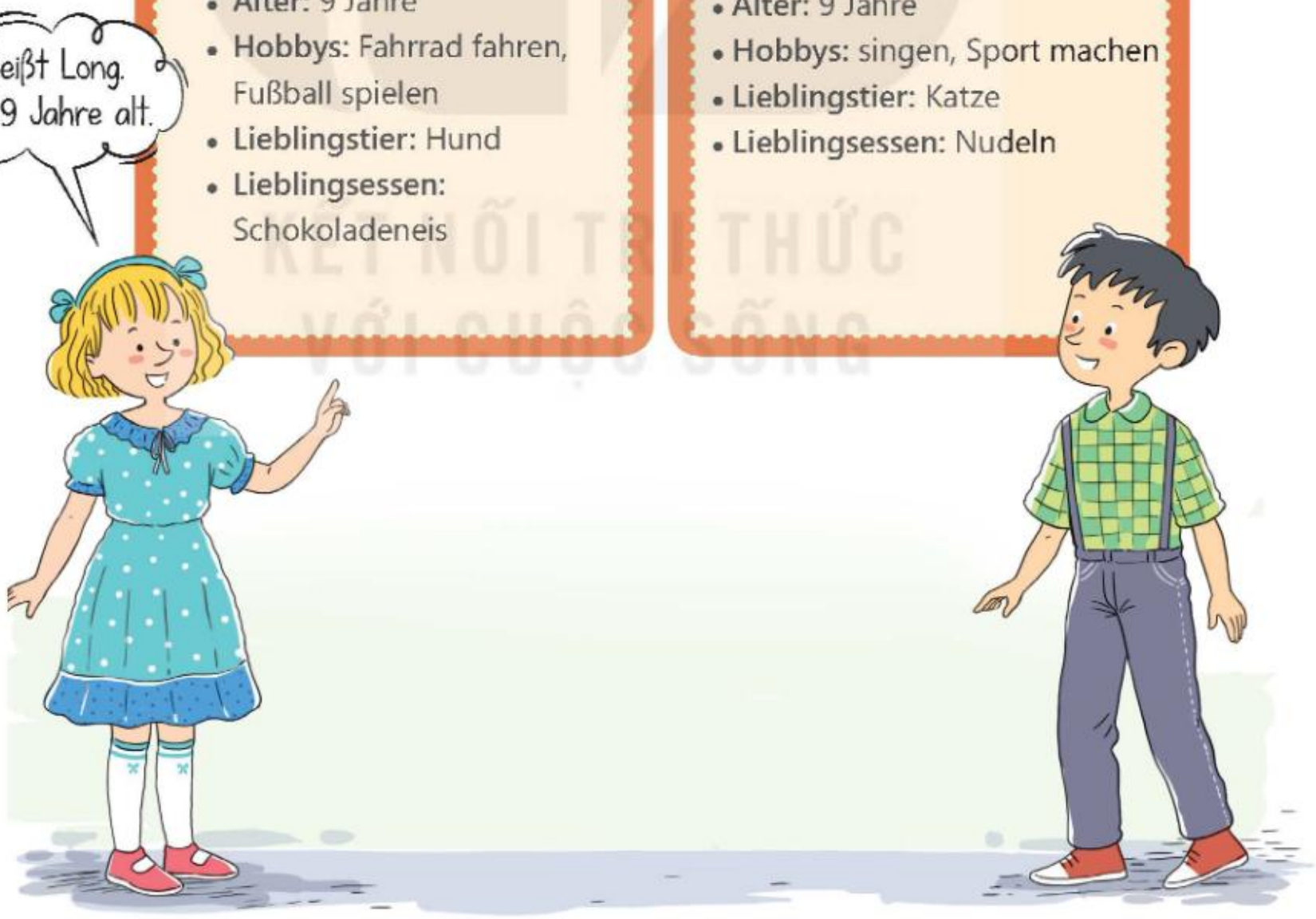
1 **Sprecht über Long und Nhi.**



- **Name:** Long
- **Alter:** 9 Jahre
- **Hobbys:** Fahrrad fahren, Fußball spielen
- **Lieblingstier:** Hund
- **Lieblingsessen:** Schokoladeneis



- **Name:** Nhi
- **Alter:** 9 Jahre
- **Hobbys:** singen, Sport machen
- **Lieblingstier:** Katze
- **Lieblingsessen:** Nudeln



2 **Hört zu und zeigt auf die Personen.**

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

3 Hört zu und schreibt.



- **Name:** Paul
- **Alter:** ?
- **Hobbys:** Computerspiele spielen, ?
- **Lieblingstier:** ?
- **Lieblingsessen:** ?



- **Name:** Marie
- **Alter:** ?
- **Hobbys:** singen, ?
- **Lieblingstier:** ?
- **Lieblingsessen:** ?

4 Schreibt eure Steckbriefe.

?

- Name: ?
- Alter: ?
- Hobby(s): ?
- Lieblingstier: ?
- Lieblingsessen: ?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5 Stellt euch jetzt vor.



Einführung
Das sind wir

1 Autogrammjagd

Fragt und sammelt Autogramme.

Ist Sport dein Lieblingsfach?	Spielst du gern Fußball?	Isst du gern Kuchen? .....
Hast du eine Katze?	Hast du einen Bruder?	Tanzt du gern? Jan
Hörst du gern Musik?	Spielst du Klavier?	Trinkst du gern Milch? .....

du tanzt



2 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. 6 / 16
2. 13 / 3
3. 10 / 20
4. 7 / 17
5. 14 / 4
6. 5 / 15
7. 8 / 18
8. 9 / 19

3 Schreibt. Wie heißen die Zahlen?

ansiebendoeinslaprtdreifolefünfcärdp

achtdppwirzeizwölfqiortvierkusechsdwyzehnpor

tkneunlpenullfildreizehnausrksiebzehntyeso

netachtzehntopgiaaucornelalnzweibcelf

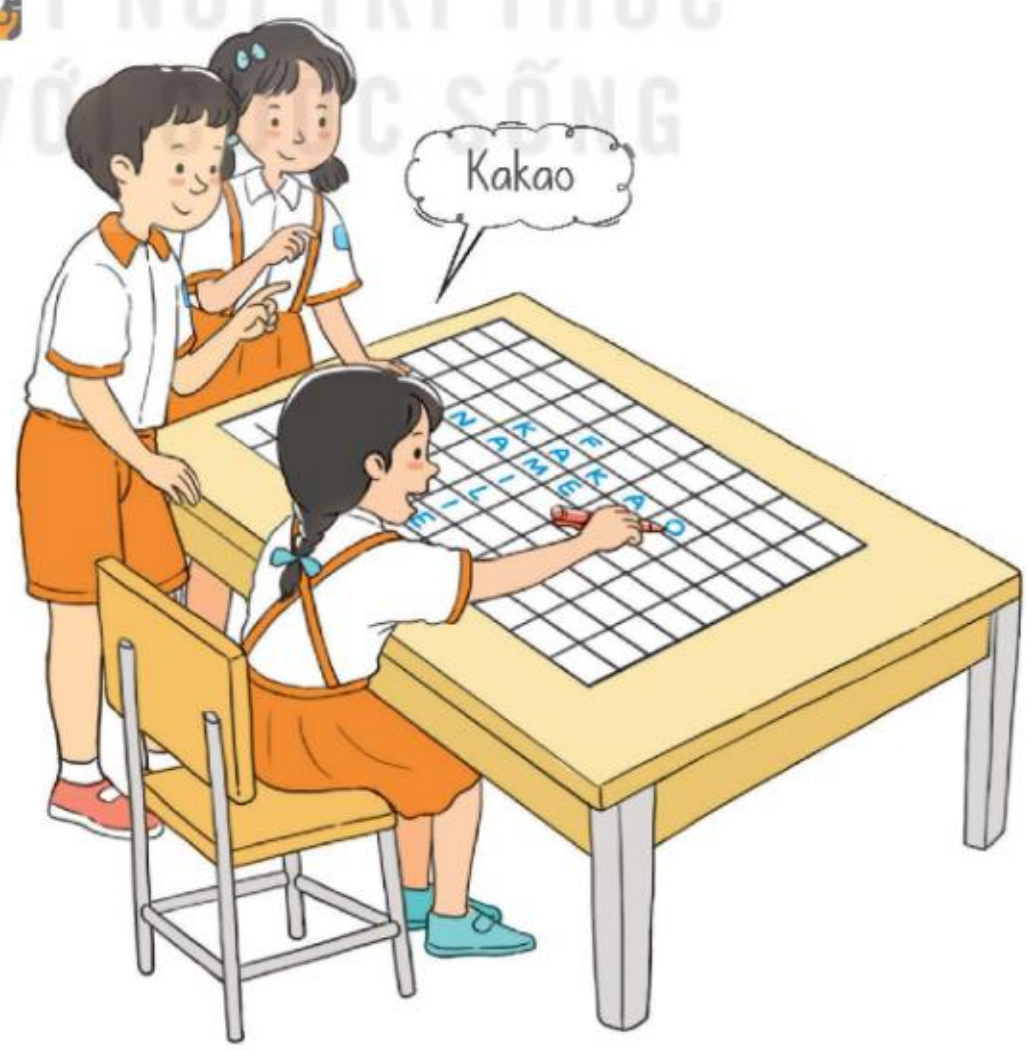
4 Hört zu und bringt die Bilder in die richtige Reihenfolge.



1 2 3 4 5 6

5 Buchstaben-Yolo

Schreibt möglichst viele Wörter.

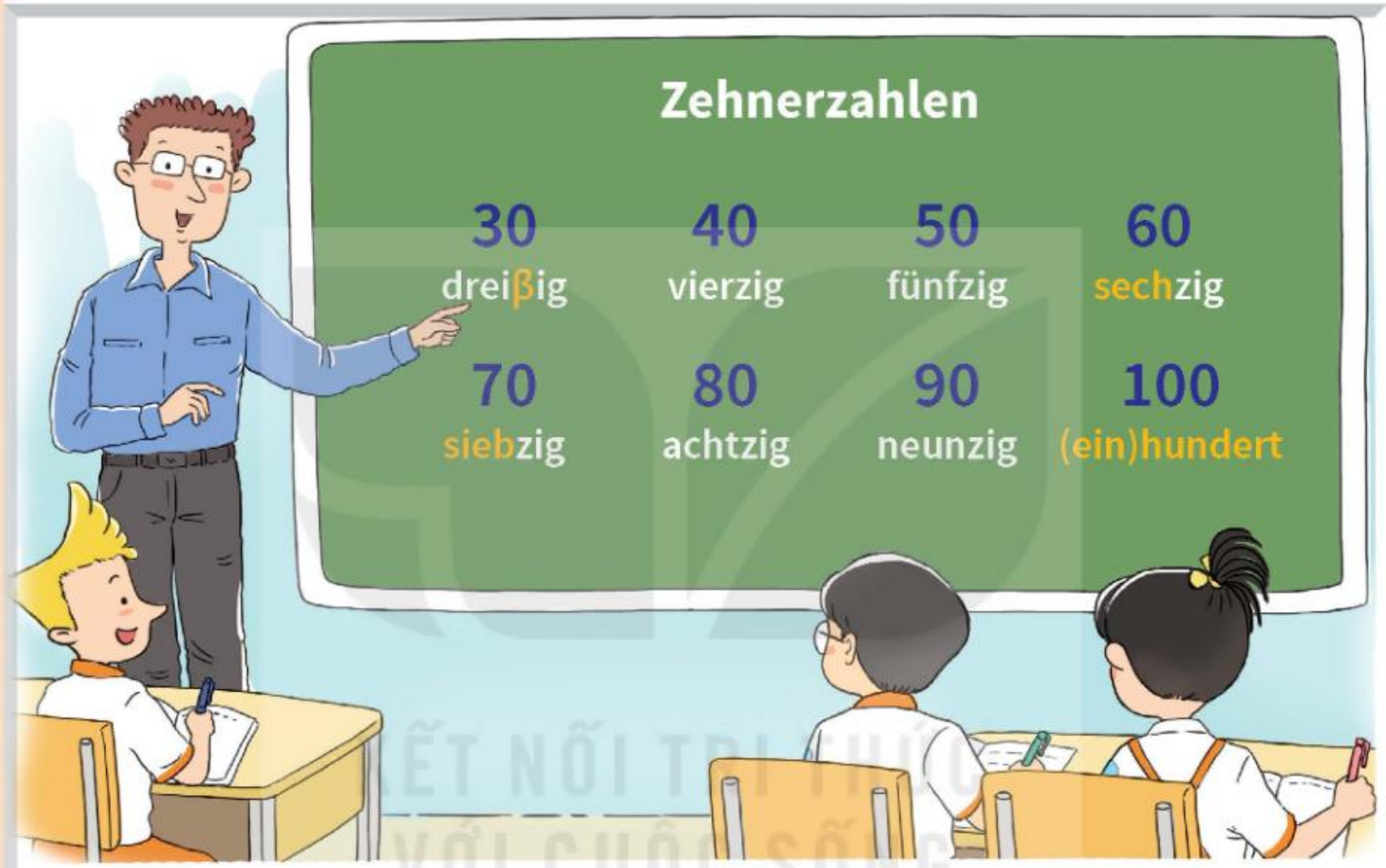


KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 1 Uhrzeiten

Lektion 1

1 Beschreibt das Bild.



2 Hört zu und zeigt auf die Zahlen.

~~dreizig~~ → dreißig
~~sechszig~~ → sechzig
~~siebenzig~~ → siebzig

3 Hört zu und sprecht nach.

dreißig	vierzig	fünfzig	sechzig
siebzig	achtzig	neunzig	einhundert

4 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. 40 / 50
2. 60 / 70
3. 90 / 30
4. 100 / 80

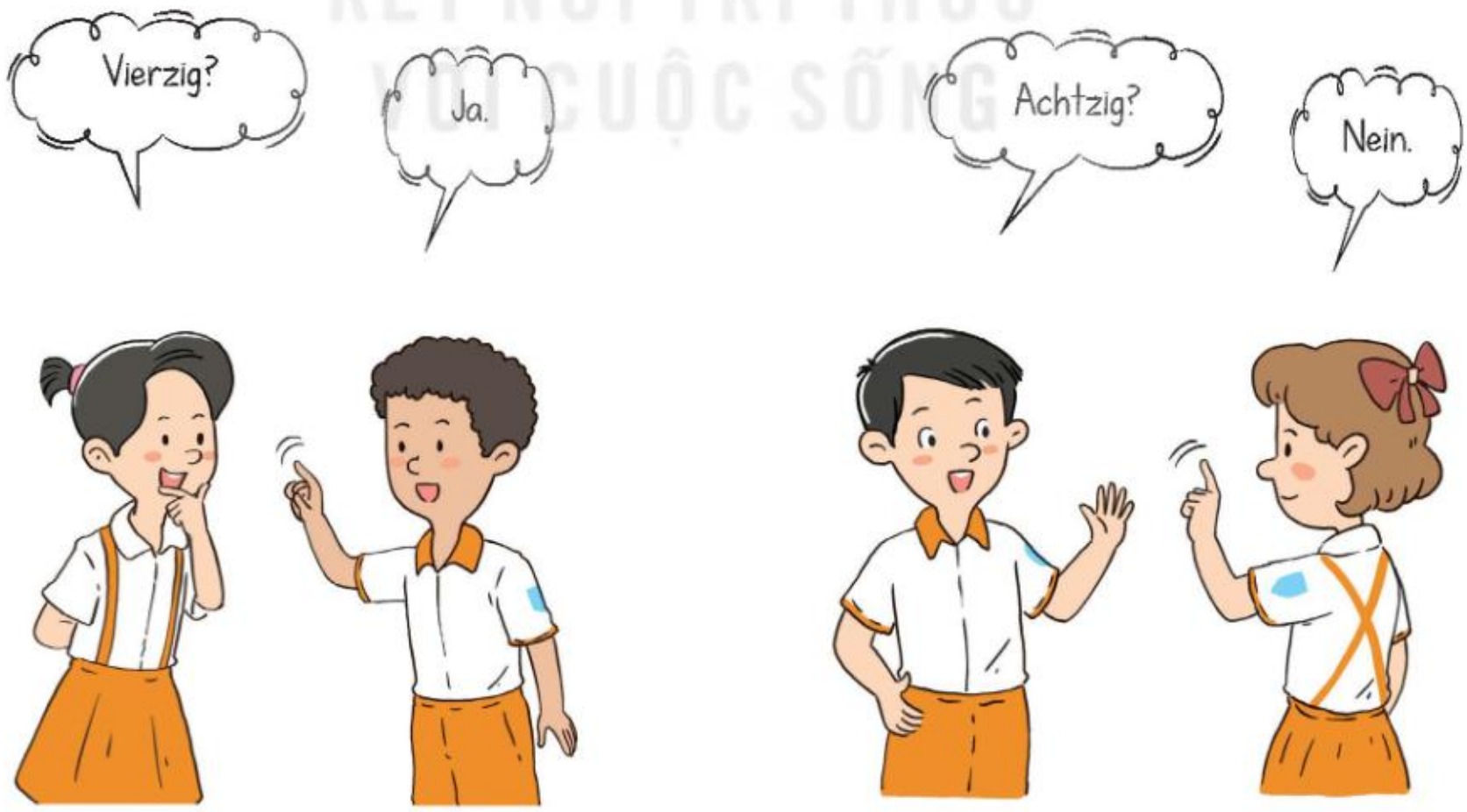
5 Korrigiert und bringt die Zahlen in die richtige Reihenfolge.

achzig → achtzig

sechsig
veirzig
neinzig
siebenzig
dreizig
funfzig
einhundret

6 In die Luft malen

Ratet die Zahlen.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 1 Uhrzeiten

Lektion 2

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt auf die Zahlen.**

21 **ein**undzwanzig

22 **zwei**undzwanzig

23 **drei**undzwanzig

24 **vier**undzwanzig

25 **fünf**undzwanzig

26 **sechs**undzwanzig

27 **sieben**undzwanzig

28 **acht**undzwanzig

29 **neun**undzwanzig

21 ein~~s~~undzwanzig

23 dreiundzwanzig

3 **Hört zu und sprecht nach.**

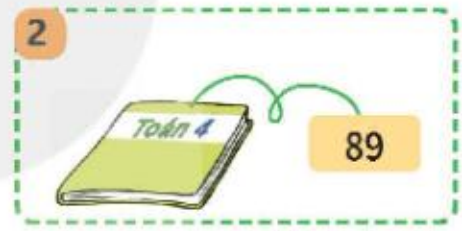
4 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. Wie viele Stühle gibt es im Klassenzimmer?
   a. 23 b. 26
2. Wie viele Rucksäcke gibt es im Klassenzimmer?
   a. 32 b. 48
3. Wie viele Tische gibt es im Klassenzimmer?
   a. 25 b. 21
4. Wie viele Bücher gibt es im Klassenzimmer?
   a. 44 b. 38

5 Sprecht zu zweit.









6 Ratespiel

Fragt und antwortet.

Rucksäcke | Hefte | Füller | Tische | Scheren | Lineale



Einheit 1 Uhrzeiten

Lektion 3

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt auf die Uhren.**



6:30 Uhr



9:00 Uhr



11:15 Uhr



18:40 Uhr



21:53 Uhr

3 **Hört zu und sprecht nach.**

1. △ Wie spät ist es? ↘ ○ Es ist 6:30 Uhr. ↘
2. △ Wie spät ist es? ↘ ○ Es ist 9:00 Uhr. ↘
3. △ Wie spät ist es? ↘ ○ Es ist 11:15 Uhr. ↘

6:30 Uhr = sechs Uhr dreißig

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hört zu und schreibt.

1. △ Wie spät ist es?
   ○ Es ist (?).
2. △ Wie spät ist es?
   ○ Es ist (?).
3. △ Wie spät ist es?
   ○ Es ist (?).
4. △ Wie spät ist es?
   ○ Es ist (?).

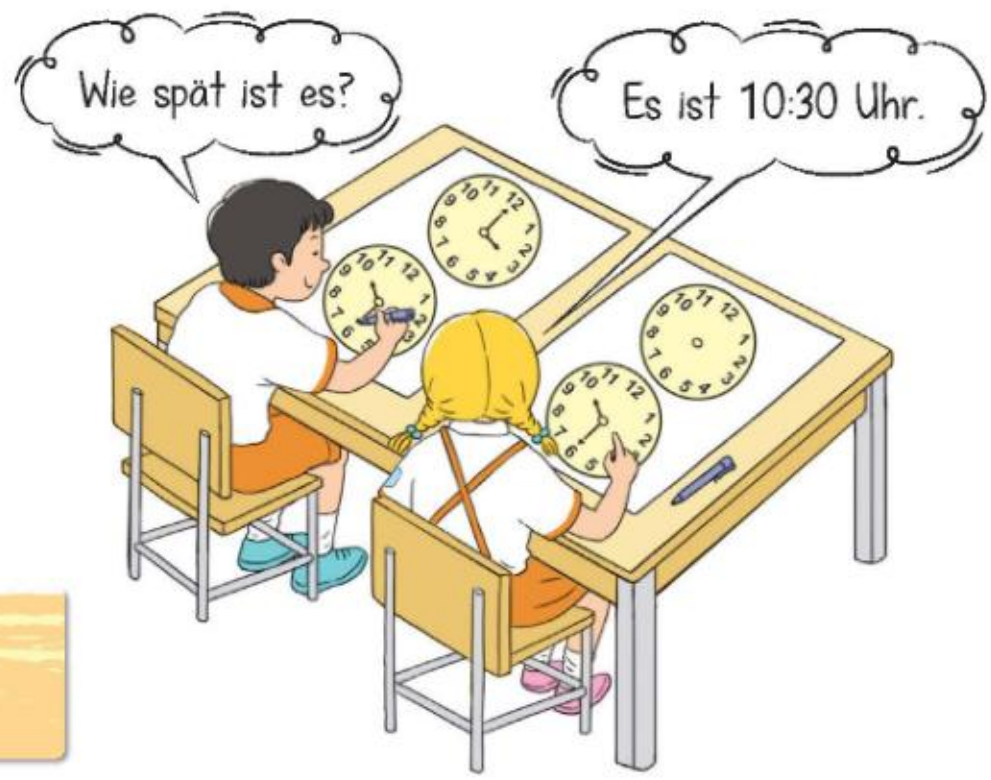
5 Sprecht zu zweit.





6 Wechselspiel

Fragt und tragt die Uhrzeiten in die Uhren ein.



△ Wie spät ist es?
○ Es ist ... Uhr.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 1 Uhrzeiten

Lektion 4

1 **Beschreibt die Bilder.**



2 **Hört zu und zeigt auf die Uhrzeiten.**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

△ Wann öffnet das Restaurant am Sonntag? ↘

● Das Restaurant öffnet am Sonntag um 10:45 Uhr. ↘

△ Wann schließt das Restaurant am Samstag? ↘

● Das Restaurant schließt am Samstag um 22:00 Uhr. ↘

um + Uhrzeit

4 Hört zu und schreibt.

1. △ Wann (?) das Café am Sonntag?
   ○ Das Café (?) am Sonntag um 10:30 Uhr.
2. △ Wann öffnet das (?) am Mittwoch?
   ○ Das (?) öffnet am Mittwoch um 8:45 Uhr.
3. △ Wann schließt das (?) am Dienstag?
   ○ Das (?) schließt am Dienstag um 22:15 Uhr.

5 Lest und wählt. Was ist richtig?

Café

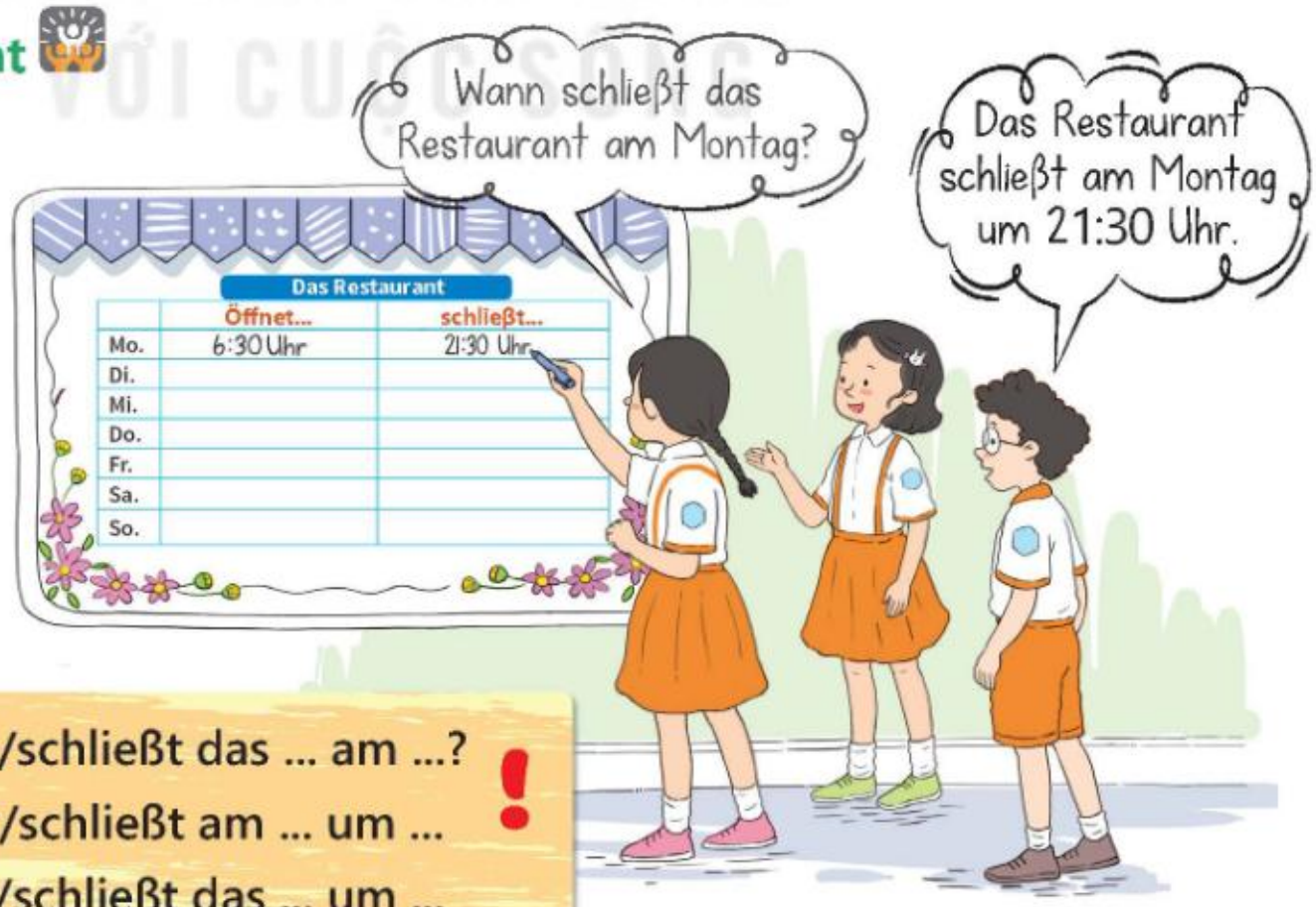
Öffnungszeiten

Montag – Freitag:	07:30 – 21:15 Uhr
Wochenende:	09:45 – 23:15 Uhr

1. Das Café öffnet am Sonntag um 7:30 Uhr.
2. Am Samstag öffnet das Café um 9:45 Uhr.
3. Das Café schließt am Donnerstag um 23:15 Uhr.
4. Am Dienstag schließt das Café um 21:15 Uhr.

6 Unser Restaurant

Fragt und notiert.



△ Wann öffnet/schließt das ... am ...?
○ Das ... öffnet/schließt am ... um ...
Am ... öffnet/schließt das ... um ...

Einheit 1 Uhrzeiten

Lektion 5

1 **Beschreibt die Bilder.**



2 **Hört zu, zeigt auf die Aktivitäten und sprecht nach.**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

fernsehen	**ein**kaufen	**auf**räumen	**auf**stehen

du	siehst fern
er/sie	sieht fern

fern	sehen	Ich **sehe am Abend fern**.
auf	stehen	Ich **stehe** um 6:00 Uhr **auf**.
auf	räumen	Ich **räume** um 20:20 Uhr **auf**.
ein	kaufen	Ich **kaufe** am Samstag **ein**.

4 Hört zu und schreibt.

1. △ Wann stehst du ?
   ● Ich stehe um 6:00 Uhr .
2. △ Wann siehst du ?
   ● Ich sehe um 19:00 Uhr .
3. △ Wann kaufst du ?
   ● Ich kaufe um 15:00 Uhr .
4. △ Wann räumst du ?
   ● Ich räume um 17:00 Uhr .

5 Sprecht zu zweit.

Wann sieht Nam fern?

Nams Tagesplan

- 6:00 Uhr: aufstehen
- 6:30 Uhr: frühstücken
- 7:00 Uhr: zur Schule gehen
- 15:20 Uhr: fernsehen
- 16:05 Uhr: aufräumen
- 19:00 Uhr: einkaufen
- 21:30 Uhr: ins Bett gehen

Nam sieht um 15:20 Uhr fern.

6 Klassenspaziergang

Fragt und notiert.

	Person 1	Person 2
aufstehen	7:00 Uhr	
frühstücken		
zur Schule gehen		
aufräumen		
fernsehen		
einkaufen		
ins Bett gehen		



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 1 Uhrzeiten

Lektion 6

1 Satzteile-Salat

Bringt die Wörter in die richtige Reihenfolge.



1. 10:30 Uhr. / ist / Es
2. Klassenzimmer? / Wie viele / gibt / es / im / Hefte
3. du / stehst / auf? / Wann
4. 6:00 Uhr / stehe / um / auf. / Ich
5. Alex / zur Schule? / Wann / geht
6. geht / 8:00 Uhr / Alex / zur Schule. / um

2 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. Es ist 10:40 Uhr.
2. Das Restaurant schließt um 19:30 Uhr.
3. Es ist 21:35 Uhr.
4. Das Café öffnet um 9:00 Uhr.

3 Hört zu und schreibt.



Mein Sonntag

Heute ist Sonntag. Ich gehe nicht zur (?). Ich stehe um 7:00 Uhr auf. Um 7:40 Uhr frühstücke ich mit meiner Familie. Wir (?) um 10:00 Uhr im Supermarkt (?). Um 15:20 Uhr räume ich mein Zimmer auf. Ich sehe um (?) fern. Ich schaue gern Filme. Und ich gehe um (?) ins Bett.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

4 Schreibt einen Ich-Text und lest ihn vor.

Was machst du am Sonntag?

Mein Sonntag

Heute ist Sonntag. Ich ...

Einheit 2 Schulalltag

Lektion 1

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt auf die Bilder.**



der Morgen



der Vormittag



der Mittag



der Nachmittag



der Abend



die Nacht

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hört zu und sprecht nach.

am **Mor**gen	am **Vor**mittag
am **Mit**tag	am **Nach**mittag
am **A**bend	in der **Nacht**

am + Tageszeit
! **in der** Nacht

4 Hört zu und schreibt.

1. Am (?) stehe ich um 6:00 Uhr auf und frühstücke um 6:20 Uhr.
2. Am (?) lerne ich Vietnamesisch und Mathe.
3. Am (?) lerne ich nicht.
4. Am (?) habe ich Kunst, Englisch und Sport.
5. Am (?) sehe ich fern.
6. In der (?) schlafe ich.

5 Was macht ihr an einem Schultag? Schreibt.

Am Morgen (?).	Am Vormittag (?).
Am Mittag (?).	Am Nachmittag (?).
Am Abend (?).	In der Nacht (?).

6 Ratespiel

Ratet, wer das ist.



Einheit 2 Schulalltag

Lektion 2

1 **Beschreibt das Bild.**

Stundenplan

Klasse: 4A – Schülerin: Nhi

Zeit	Montag	Dienstag	Mittwoch	Donnerstag	Freitag
7:45 – 8:20	Fahnengruß	Vietnamesisch	Sachkunde	Vietnamesisch	Mathe
8:25 – 9:00	Vietnamesisch	Sport	Deutsch	Deutsch	Deutsch
9:00 – 9:20	Pause				
9:20 – 9:55	Mathe	Deutsch	Vietnamesisch	Mathe	Vietnamesisch
10:00 – 10:35	Geschichte und Geografie	Mathe	Vietnamesisch	Geschichte und Geografie	Klassenleitung
10:35 – 13:30	Mittasgpause				
13:30 – 14:05	Vietnamesisch	Ethik	Mathe	Sport	Musik
14:10 – 14:45	Technologie	Informatik	Lernwerkstatt	Kunst	Sachkunde
15:05 – 15:40				Bibliothek	

2 **Hört zu und zeigt auf die Fächer.**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

Fahnengruß | Sachkunde | Klassenleitung | Ethik

Lernwerkstatt | Geschichte und Geografie | Technologie

4 Hört zu und ordnet zu.

1 Fahnengruß
2 Geschichte und Geografie
3 Klassenleitung
4 Sachkunde
5 Ethik
6 Technologie
7 Lernwerkstatt

a Montag
b Dienstag
c Mittwoch
d Donnerstag
e Freitag

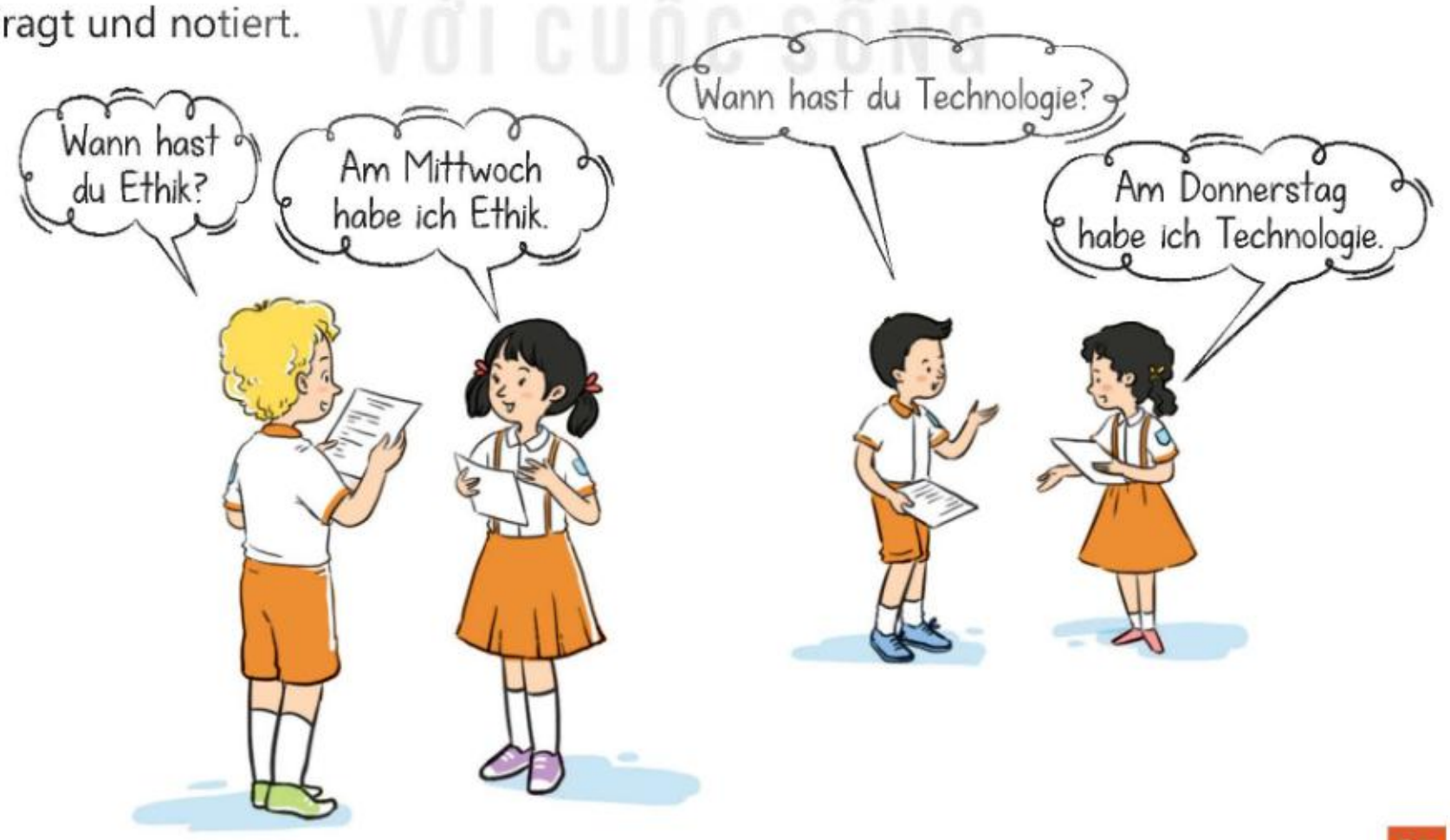
5 Ergänzt euren Stundenplan.

Stundenplan

Montag	Dienstag	Mittwoch	Donnerstag	Freitag
1.....	1.....	1.....	1.....	1.....
2.....	2.....	2.....	2.....	2.....
3.....	3.....	3.....	3.....	3.....
4.....	4.....	4.....	4.....	4.....

6 Klassenspaziergang

Fragt und notiert.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 2 Schulalltag

Lektion 3

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt auf die Wörter.**


interessant


langweilig


anstrengend


schwer


einfach

3 **Hört zu und sprecht nach.**

interes**sant**	**ein**fach	**lang**weilig	**schwer**	**an**strengend

4 Hört zu und schreibt.

1. Lernwerkstatt finde ich ?.
2. Ich finde Technologie ?.
3. Ich finde Sachkunde ?.
4. Ich finde Geschichte und Geografie ?.
5. Deutsch finde ich ?.

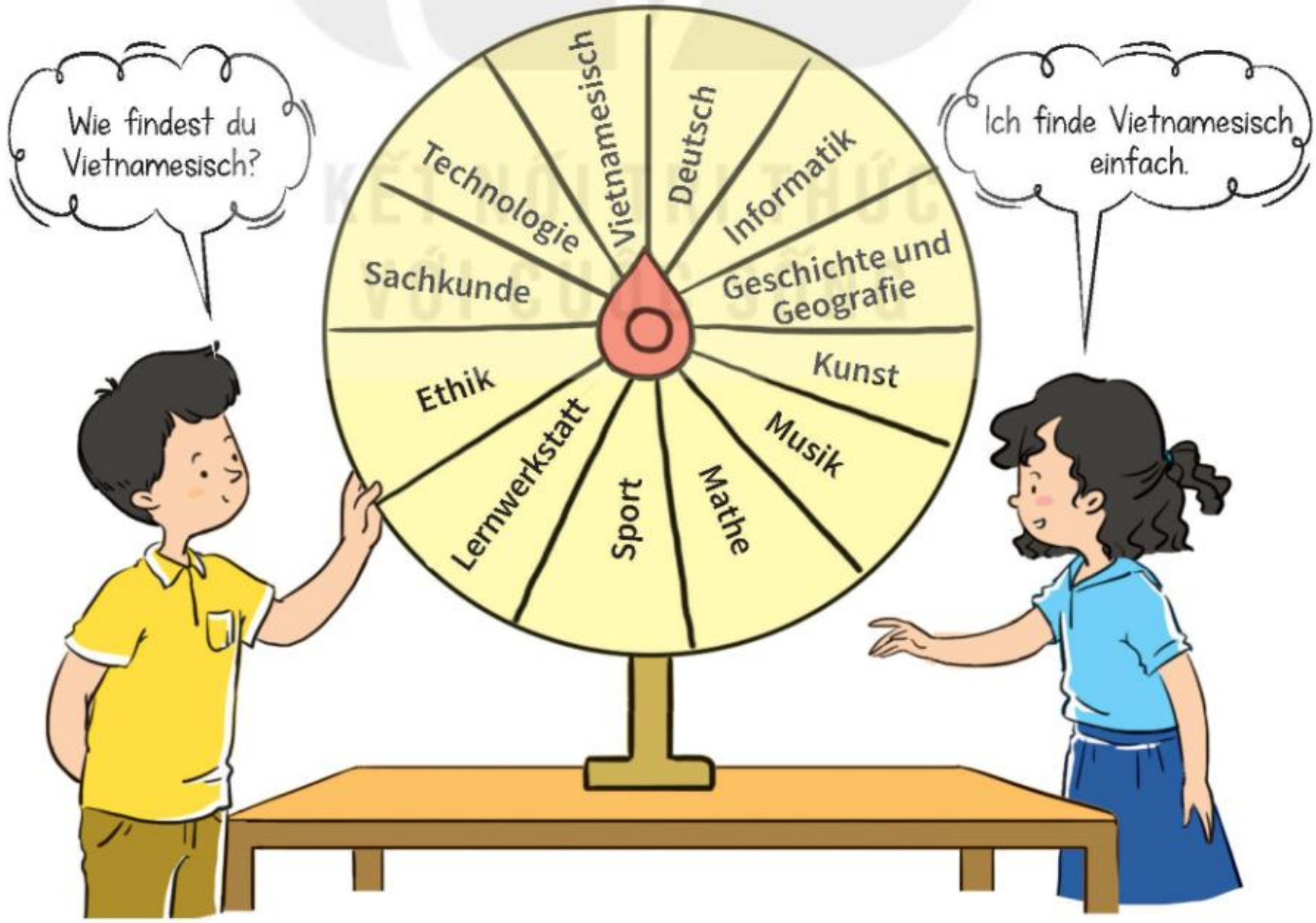
5 Schreibt drei Dialoge und sprecht zu zweit.

△ *Wie findest du Technologie?*

○ *Ich finde Technologie interessant.*

6 Wie findest du ...?

Fragt und antwortet.



Einheit 2 Schulalltag

Lektion 4

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt auf die Wörter.**



nie | einmal | jeden Tag

3 **Hört zu und sprecht nach.**

1. △ Wie oft spielst du Schach? ↘
   ○ Ich spiele zweimal in der Woche Schach. ↘
2. △ Wie oft schwimmst du? ↘
   ○ Ich schwimme jeden Tag. ↘
3. △ Wie oft malst du? ↘
   ○ Ich male nie. ↘

ein-/zwei-/drei-/...**mal in der Woche**

4 Hört zu und ordnet zu.

1



2



3



4



a

Montag	
Dienstag	
Mittwoch	
Donnerstag	
Freitag	
Samstag	
Sonntag	

b

Montag	
Dienstag	X
Mittwoch	
Donnerstag	
Freitag	
Samstag	
Sonntag	

c

Montag	
Dienstag	X
Mittwoch	
Donnerstag	X
Freitag	X
Samstag	
Sonntag	

d

Montag	X
Dienstag	X
Mittwoch	X
Donnerstag	X
Freitag	X
Samstag	X
Sonntag	X

5 Schreibt Dialoge.

△ *Wie oft lernst du Deutsch?*

○ *Ich lerne zweimal in der Woche Deutsch.*

1. Wie oft hast du Sachkunde?
2. Wie oft hast du Ethik?
3. Wie oft schwimmst du?
4. Wie oft tanzt du?
5. Wie oft kaufst du ein?

6 Reißverschluss

Fragt und antwortet.



△ **Wie oft ... du ...?**

○ **Ich ... -mal in der Woche/jeden Tag/nie ...**

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 2 Schulalltag

Lektion 5

1 **Beschreibt die Bilder.**



2 **Hört zu und zeigt. Wer spricht?**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

△ Wann hat Paul die Schwimm-AG? ↘

○ Er hat am Donnerstag die Schwimm-AG. ↘

△ Wann hat Ida die Mathe-AG? ↘

○ Sie hat am Dienstag die Mathe-AG. ↘

haben	
er/sie	hat

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hört zu und bringt die Bilder in die richtige Reihenfolge.



5 Lest den Plan. Was ist richtig?

	Montag	Dienstag	Mittwoch	Donnerstag	Freitag
Schwimm-AG		Long		Paul, Nhi	
Theater-AG					Nam
Federball-AG	Marie, Alex				
Mathe-AG		Ida	Paul		
Deutsch-AG					Long, San
Schach-AG			Nhi		

1. San hat am Freitag die Deutsch-AG.
2. Am Donnerstag hat Paul die Mathe-AG.
3. Marie und Alex haben am Montag die Federball-AG.
4. Am Dienstag hat Ida die Schwimm-AG.

6 Wechselspiel

Fragt und notiert.

	Montag	Dienstag	Mittwoch	Donnerstag	Freitag
Nam			Schwimm-AG		
An	Theater-AG				Deutsch-AG
Ida				Federball-AG	



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

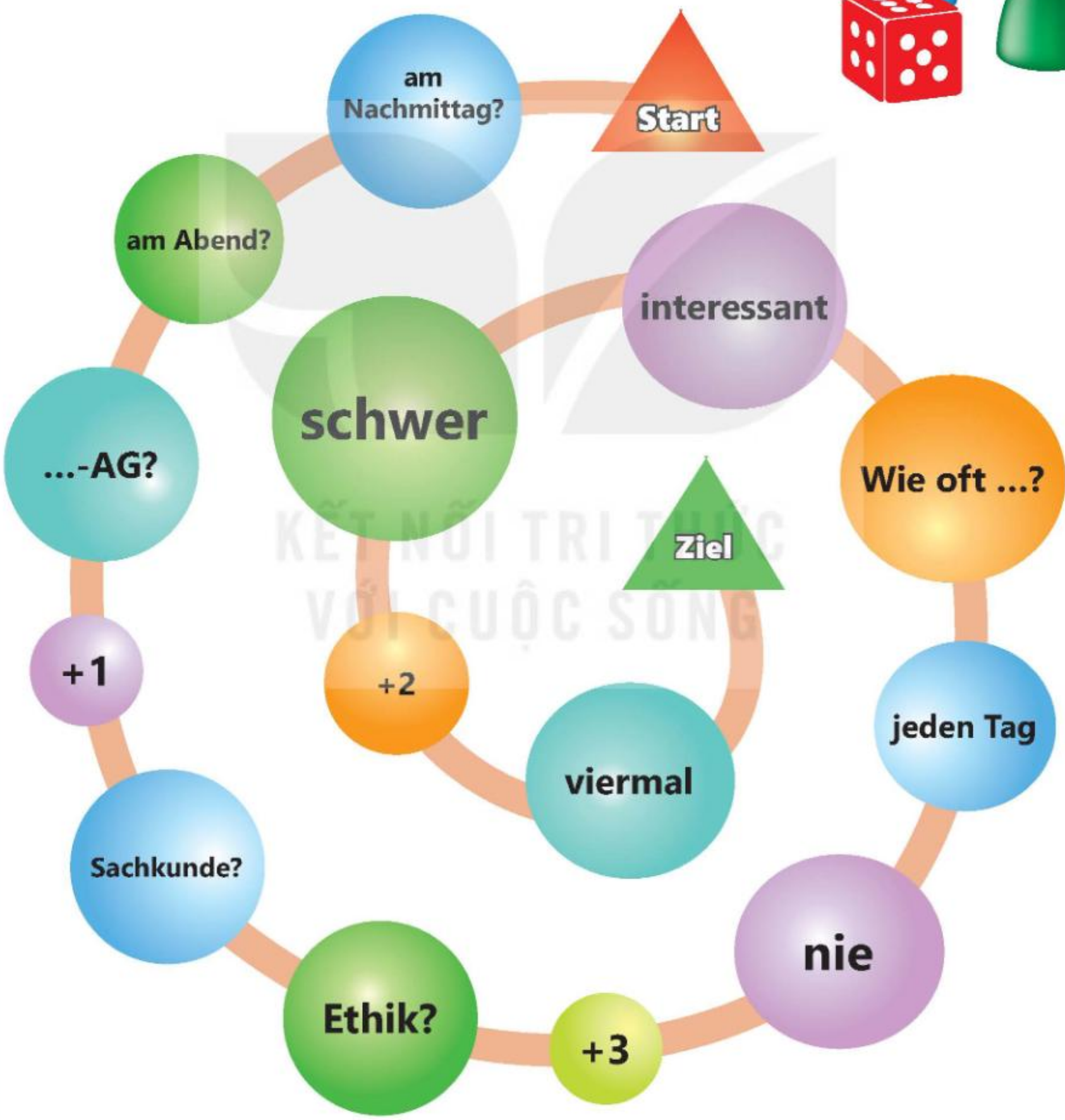
Einheit 2 Schulalltag

Lektion 6

1 Würfelspiel

Bildet Sätze.





KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. Paul hat am Nachmittag Deutsch.
2. Ida hat am Freitag um 8:00 Uhr Ethik.
3. Jeden Tag macht Long Sport.
4. Nhi malt nicht gern. Sie findet Malen langweilig.
5. Am Dienstag hat Marie die Deutsch-AG.

3 Hört zu und schreibt.

Hallo Marie. Am Samstag ist die (?). Kommst du? Die Theater-AG (?) um 9:00 Uhr in der Schule. Alex, Paul und Ida kommen auch. Wir spielen Tấm Cám. Ich finde die Theater-AG (?).



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

4 Schreibt eine kurze Einladung und lest sie vor.

– Wie heißt die AG?
– Wann und wo ist die AG?
– Wer kommt?
– Wie findest du die AG?

Plattform 1 Das kann ich schon.

1 Würfelspiel



Löst die Aufgaben.

1. Lest die Zahlen: *40, 41, 42, 43, 44, 45, 46*
2. Antwortet: *Wie spät ist es?*
3. Stellt die Frage: *Wann – das Kino – am Sonntag – öffnen?*
4. Stellt die Frage: *Wann – du – aufstehen?*
5. Sprecht die Wörter aus und klatscht mit: *der Morgen, der Vormittag, der Abend*
6. Stellt die Frage: *Wann – haben – du – Mathe?*
7. Antwortet: *Wie findest du Geschichte und Geografie?*
8. Antwortet: *Wie oft hast du Ethik?*



2 Hört zu und schreibt.

1. △ Wie spät ist es?
   - ● Es ist (?).
   - △ Wann öffnet das (?) am Samstag? Um 9:00 Uhr?
   - ● Nein, um (?).
   - △ Danke. Bis Samstag.
2. △ Wann hast du die Fußball-AG?
   - ● Um 15:00 Uhr. Wann hast du (?)?
   - △ Um 15:30 Uhr. Wie oft spielst du Fußball?
   - ● Jeden Tag am (?). Wie oft schwimmst du?
   - △ (?) in der Woche.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 **Wählt einen Dialog aus Übung 2 und sprecht zu zweit.**

4 **Vergleicht euren Stundenplan mit Luisas Stundenplan.**

- *Was habt ihr auch?*
- *Was habt ihr nicht?*
- *Wann habt ihr Deutsch/Mathe/...?*
- *Wann hat Luisa Deutsch/Mathe/...?*

Stundenplan

Klasse: 4D – Schülerin: Luisa

ZEIT	MONTAG	DIENSTAG	MITTWOCH	DONNERSTAG	FREITAG
7:45 – 8:30	Deutsch	Musik	Deutsch	Englisch	Mathe
8:35 – 9:20	Deutsch	Deutsch	Deutsch	Mathe	Sachkunde
9:20 – 9:40	Pause				
9:40 – 10:25	Mathe	Englisch	Mathe	Deutsch	Religion
10:30 – 11:15	Mathe	Religion	Mathe	Deutsch	Religion
11:15 – 11:35	Pause				
11:35 – 12:20	Kunst	Werken	Sachkunde	Sport	
12:25 – 13:10	Kunst	Werken	Musik	Sport	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 3 Nach der Schule

Lektion 1

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu, zeigt auf die Aktivitäten und sprecht nach.**



basteln



ein Picknick machen



Basketball spielen



einen Spaziergang machen



Federball spielen

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hört zu und sprecht nach.

△ Was machst du gern in der Freizeit? ↘

○ Ich spiele gern in der Freizeit Federball. ↘

4 Hört zu und schreibt.

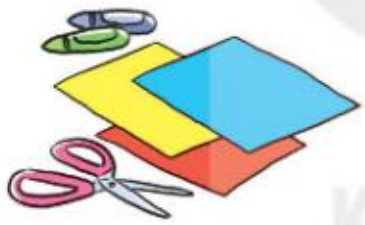
1. In der Freizeit spiele ich gern (?).
2. Ich (?) gern in der Freizeit.
3. Mein Bruder Matthias macht gern in der Freizeit (?).
4. Er spielt auch gern in der Freizeit (?).

5 Sprecht zu zweit.

△ *Was machst du gern in der Freizeit?*

○ *Ich mache gern in der Freizeit einen Spaziergang.*





1



2



3

6 Kartenspiel

Fragt und anwortet.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 3 Nach der Schule

Lektion 2

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt. Wer spricht?**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

△ Was kannst du gut und nicht gut machen? ↘

○ Ich kann gut kochen. ↘ Aber ich kann nicht gut schwimmen. ↘

Modalverb	können
ich	**kann**
du	**kannst**
er/sie/es	**kann**
wir	können
ihr	könn**t**

„Ich kann gut kochen." >< „Ich kann **nicht** gut schwimmen." => **aber**

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Schreibt Sätze.

1. Ich ? gut Klavier spielen.
2. Wir ? sehr gut Fußball spielen.
3. Anja und Peter, ? ihr gut schwimmen?
4. Mein Bruder Matthias ? nicht gut Federball spielen.
5. Nhi, ? du gut Schach spielen?

5 Sprecht zu zweit.

△ *Was kannst du gut und nicht gut machen?*

○ *Ich kann gut kochen. Aber ich kann nicht gut malen.*





1



2



3

6 Laufgespräch

Fragt und antwortet.



△ Was kannst du gut und nicht gut machen?

○ Ich kann gut ... Aber ich kann nicht gut ...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 3 Nach der Schule

Lektion 3

1 Beschreibt das Bild.

AG-PLAN				
Montag	Dienstag	Mittwoch	Donnerstag	Freitag
die Musik-AG	die Federball-AG	die Karate-AG	die Basketball-AG	die Theater-AG



2 Hört zu und zeigt auf die Aktivitäten.

3 Hört zu und sprecht nach.

1. △ Kannst du am Mittwoch Schach spielen ↘
   ○ Nein, leider nicht. Da muss ich die Karate-AG besuchen. ↘
2. △ Könnt ihr am Samstag Fußball spielen? ↘
   ○ Nein, leider nicht. Da müssen wir die Musik-AG besuchen. ↘

Modalverb	müssen
ich	**muss**
du	**musst**
er/sie/es	**muss**
wir	müssen
ihr	müss**t**

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Was ist richtig? Schreibt.

1. Ich *müssen* / *muss* am Montag die Musik-AG besuchen.
2. Am Mittwoch *müssen* / *musst* wir die Theater-AG besuchen.
3. Long *muss* / *musst* am Samstag die Federball-AG besuchen.
4. Am Dienstag *müsst* / *musst* du die Basketball-AG besuchen.
5. *Müsst* / *Müssen* ihr am Donnerstag die Karate-AG besuchen?

5 Sprecht zu zweit.

△ *Kannst du am Samstag ein Picknik machen?*

○ *Nein, leider nicht. Da muss ich die Basketball-AG besuchen.*



Freitag

1



Dienstag

2



Sonntag

3

6 Interview

Fragt und antwortet.



	Montag	Dienstag	Mittwoch	Donnerstag	Freitag	Samstag	Sonntag
Theater-AG	Mai					Ida	
Musik-AG			An				
Kunst-AG							
Schach-AG							
Schwimm-AG		Long					
Federball-AG							

△ Kannt du am ...?

○ Nein, leider nicht. Da muss ich ... !

△ Könnt ihr am ...?

○ Nein, leider nicht. Da müssen wir ... !

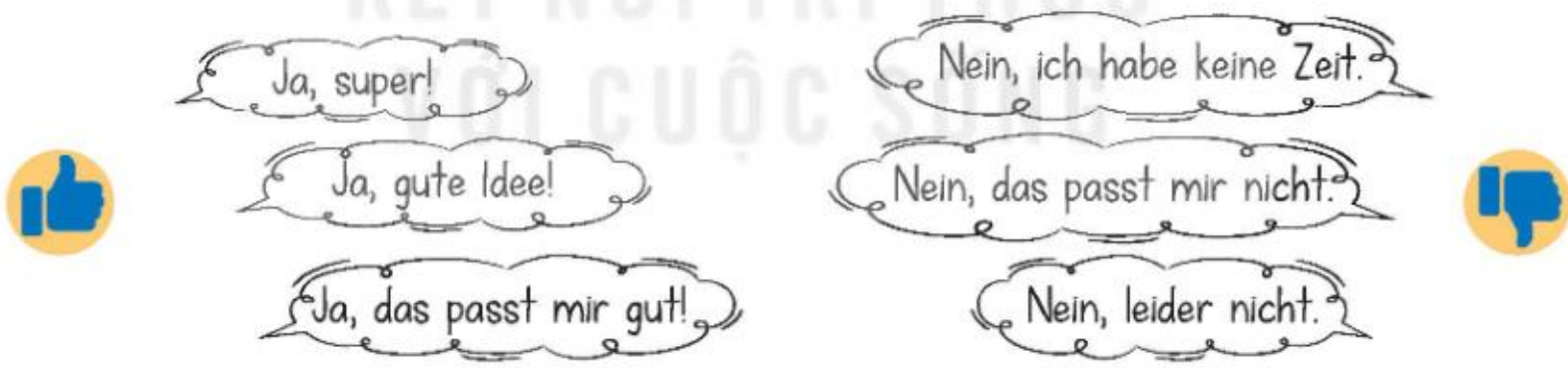
Einheit 3 Nach der Schule

Lektion 4

1 Beschreibt das Bild.



2 Hört zu und zeigt auf die Sätze.



3 Hört zu und sprecht nach.

1. △ Treffen wir uns am Dienstag um 17:00 Uhr? ↗
   ○ Ja, super! ↘ Das passt mir gut. ↘
2. △ Treffen wir uns am Samstag um 12:00 Uhr? ↗
   ○ Nein, das passt mir nicht. ↘
   Da muss ich die Federball-AG besuchen. ↘

4 Bringt die Wörter in die richtige Reihenfolge und schreibt.

1. Treffen / am Montag? / uns / wir
2. wir / Treffen / uns / um 18:00 Uhr? / am Freitag
3. uns / Wir / am Sonntag. / treffen
4. Wir / uns / um 15:00 Uhr. / treffen

5 Sprecht zu zweit.

△ *Treffen wir uns am Sonntag um 10:00 Uhr?*
○ *Nein, leider nicht. Da muss ich die Theater-AG besuchen.*

Sonntag, 10:00 Uhr

△ *Treffen wir uns am Samstag um 11:00 Uhr?*
○ *Ja, gute Idee!*

Samstag, 11:00 Uhr

Dienstag, 18:45 Uhr — 1

Donnerstag, 15:15 Uhr — 2

Sonntag, 11:30 Uhr — 3

6 Ballspiel

Fragt und antwortet.



△ Treffen wir uns am ... um ...?
○ Ja, ...
Nein, ... Da muss ich ...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 3 Nach der Schule

Lektion 5

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt auf die Zeitangaben.**

30 Minuten	◑	eine Stunde und 30 Minuten	●◑
45 Minuten	◕	zwei Stunden	●●
eine Stunde	●	zwei Stunden und 15 Minuten	●●◔

3 **Hört zu und sprecht nach.**

△ Wie lange spielen wir Fußball? ↘

○ Wir spielen eine Stunde und 45 Minuten Fußball. ↘

4 **Hört zu und schreibt.**

1. Ich lerne (?) in der Schule.
2. Wir spielen (?) und (?) Federball.
3. Er spielt (?) Basketball.
4. Wir lernen (?) und (?) Deutsch.

5 Lest und schreibt.

Longs Wochenplan						
Montag	**Dienstag**	**Mittwoch**	**Donnerstag**	**Freitag**	**Samstag**	**Sonntag**
7:45 – 15:40 Schule	7:45 – 16:30 Schule	7:45 – 15:40 Schule	7:45 – 15:40 Schule	7:45 – 16:30 Schule	8:00 – 9:00 Park 16:00 – 17:30 Ferderball-AG	10:00 – 11:30 Karate
20:00 – 21:00 malen	19:00 – 20:00 Basketball	20:00 – 21:00 fernsehen				20:00 – 21:00 Musik

1. Wie lange lernt Long jeden Tag in der Schule?
2. Wie lange sieht er am Mittwoch fern?
3. Wie lange trainiert er am Sonntag Karate?
4. Wie lange malt er am Montag?

6 Würfelspiel

Fragt und antwortet.



△ Wie lange ... du ...?
○ Ich ... Stunden(n)/Minuten ...
Ich ... Stunde(n) und Minuten ...

		
	eine Stunde	10 Minuten
	2 Stunde	20 Minuten
	3 Stunden	30 Minuten
	4 Stunden	40 Minuten
	5 Stunden	50 Minuten
	x	55 Minuten

Einheit 3 Nach der Schule

Lektion 6

1 Lebendige Sätze

Bringt die Wörter in die richtige Reihenfolge.



1. Matthias spielen. gut Mein sehr Basketball Bruder kann
2. besuchen? Wie Freitag du lange die Federball-AG musst am
3. Sonntag uns um wir 12:00 Uhr? Treffen am
4. sieht Am Stunde Schwester fern. Abend eine meine
5. könnt Ida spielen? und Peter, Schach ihr gut

2 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. Ich mache eine Stunde und 30 Minuten Sport.
2. Paul muss am Sonntag die Schwimm-AG besuchen.
3. Wir treffen uns am Montag um 11:00 Uhr.
4. Nhi kann nicht gut schwimmen.

3 Sprecht zu zweit.



ins Kino gehen besuchen	ein Picknick machen	Federball spielen
die Karate-AG besuchen	die Musik-AG besuchen	die Schwimm-AG

4 Schreibt einen Ich-Text und lest ihn vor.

In der Freizeit spiele ich Basketball. Ich kann sehr gut Basketball spielen. Aber ich kann nicht gut schwimmen.

Am Montag muss ich um 16:30 Uhr die Schwimm-AG besuchen.
Ich schwimme eine Stunde.



- Was machst du in der Freizeit?
- Was kannst du gut machen? Was kannst du nicht gut machen?
- Welche AG besuchst du? Wie lange tanzt/spielst ... du?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 4 Kleidung

Lektion 1

1 Beschreibt das Bild.



2 Hört zu und zeigt auf die Kleidungsstücke.

3 Hört zu und sprecht nach.



4 Hört zu und schreibt.


1


2


3


4


5


6


7

5 Schreibt und lest.

Ich trage einen Rock,
eine Bluse und Sandalen.




1


2


3

6 Schiffe versenken

Ratet, wo das Schiff ist.

									
Person 1				x					
Person 2									
Person 3									
Person 4									
Person 5									
Person 6									
Person 7									





Einheit 4 Kleidung

Lektion 2

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu, zeigt auf die Kleidungsstücke und sprecht nach.**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

△ Was trägst du oft im Urlaub? ↘

○ Ich trage oft ein Kleid. ↘

△ Was trägst du oft in der Schule? ↘

○ Ich trage oft Stiefel. ↘

ich	trage
du	trägst
er/sie/es	trägt

einen	Pullover	tragen
eine	Jacke	
ein	Kleid	
---	Schuhe	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hört zu und wählt. Was ist richtig?



1



2

5 Schreibt drei Dialoge.

△ *Was trägst du oft im Urlaub?*

○ *Ich trage oft eine Mütze.*

bei der Theater-AG

1

zu Hause

2

bei der Musik-AG

3

6 Gruppeninterview

Fragt und antwortet.

Name	im Urlaub	zu Hause	bei der Theater-AG



△ Was trägst du oft ...?

○ Ich trage oft ...

!

Einheit 4 Kleidung

Lektion 3

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt. Wer spricht?**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

1. △ Steht mir das Kleid? ↗
   ○ Ja, das Kleid steht dir gut. ↘

2. △ Passt dir der Pullover? ↗
   ○ Nein, der Pullover passt mir nicht. ↘

stehen passen	mir/dir

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

4 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. △ Steht mir der Pullover?
   ○ *Ja, der Pullover steht dir.* / *Nein, der Pullover steht dir nicht.*
2. △ Passen dir die Schuhe?
   ○ *Ja, die Schuhe passen mir.* / *Nein, die Schuhe passen mir nicht.*
3. △ Steht mir die Hose?
   ○ *Ja, die Hose steht dir gut.* / *Nein, die Hose steht dir nicht gut.*
4. △ Passt dir das T-Shirt?
   ○ *Ja, das T-Shirt passt mir.* / *Nein, das T-Shirt passt mir nicht.*

5 Sprecht zu zweit.

1. △ *Steht mir die Hose?*
   ○ *Ja, die Hose steht dir super.*
2. △ *Passen dir die Sandalen?*
   ○ *Nein, die Sandalen passen mir nicht.*





6 Würfelspiel

Fragt und antwortet.



△ Steht / Passt	mir / dir	der / die / das	...?

○ Ja, der/die/das ...
Nein, der/die/das ...

△ Stehen / Passen	mir / dir	die ...?	

○ Ja, die ...
Nein, die ...

stehen, nicht	passen, nicht
stehen, gut	passen, gut
stehen, super	passen, super

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 4 Kleidung

Lektion 4

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu, zeigt auf die Farben und sprecht nach.**



grün | grau | orange | braun | lila

3 **Hört zu und sprecht nach.**

△ Was ist deine Lieblingsfarbe? ↘

○ Meine Lieblingsfarbe ist Grau. ↘

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

4 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. Meine Lieblingsfarbe ist ?. a. b. c.
2. Meine Lieblingsfarbe ist ?. a. b. c.
3. Meine Lieblingsfarbe ist ?. a. b. c.
4. Meine Lieblingsfarbe ist ?. a. b. c.
5. Meine Lieblingsfarbe ist ?. a. b. c.

5 Schreibt und lest den Text vor.

Mein Name ist Long.

Meine Lieblingsfarbe ist ***Orange.*** *Ich finde* ***Orange*** *sehr schön.*

Mein Buch *ist* ***orange****,* ***mein Ball*** *ist* ***orange*** *und* ***meine Schere*** *ist auch* ***orange.***



6 Farben-Bingo

Fragt und antwortet.





△ Was ist deine Lieblingsfarbe?

○ Meine Lieblingsfarbe ist ...

Einheit 4 Kleidung

Lektion 5

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt auf die Farben.**



3 **Hört zu und sprecht nach.**

1. △ Welche Farbe hat das Kleid? ↘
   ○ Das Kleid ist bunt. ↘
2. △ Welche Farben haben die Schuhe? ↘
   ○ Die Schuhe sind schwarz und weiß. ↘

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. Welche Farbe hat die Hose?
   a. Die Hose ist braun.
   b. Die Hose ist blau.
   c. Die Hose ist schwarz.

2. Welche Farben hat das Kleid?
   a. Das Kleid ist weiß, rosa, grün und blau.
   b. Das Kleid ist weiß, rosa, gelb und blau.
   c. Das Kleid ist gelb, weiß, rosa und grün.

5 Schreibt Dialoge.

△ *Welche Farbe hat das Kleid?*
○ *Das Kleid ist rosa.*





1 2 3

6 Spinnradspiel

Fragt und antwortet.



△ Welche Farbe(n) hat der/die/das ...?
○ Der/Die/Das ... ist ...
△ Welche Farbe(n) haben die ...?
○ Die ... sind ...

Einheit 4 Kleidung

Lektion 6

1 Dobble-Kleidung

Malt eure Dobble-Karten und sprecht.



2 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. Longs Hemd ist orange.
2. Marie findet Nhis Kleid nicht schön.
3. Paul hat einen Pullover. Der Pullover ist schön.
4. Marie trägt einen Rock und eine Bluse.
5. Das T-Shirt von Nhi ist lila und grau.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Lest und ordnet zu.

1	2	3	4
Das Kind trägt Shorts und eine Kappe. Die Shorts und die Kappe sind blau. Das Kind trägt ein T-Shirt. Das T-Shirt ist schwarz. Und es trägt auch Schuhe. Die Schuhe sind grün.	Das Kind trägt ein Kleid und einen Schal. Das Kleid ist gelb. Der Schal ist lila. Es trägt auch Stiefel. Die Stiefel sind orange.	Das Kind trägt einen Rock und eine Bluse. Die Bluse ist weiß und rosa. Der Rock ist braun.	Das Kind trägt eine Mütze. Die Mütze ist grau. Das Kind trägt auch eine Jacke. Die Jacke ist sehr schön. Sie ist rot und die Hose ist schwarz.



4 Laufgespräch

Fragt und antwortet.



1. Was ist deine Lieblingsfarbe?
2. Welche Farben hat deine Kleidung?
3. Was trägst du oft zu Hause?
4. Was trägst du oft im Urlaub?
5. Was trägst du bei der ...-AG?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 5 Einkaufszentrum

Lektion 1

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt auf das Einkaufszentrum.**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

△ Wo liegt das Einkaufszentrum Mùa Xuân? ↘

○ Das Einkaufszentrum Mùa Xuân liegt in der Hoa Lan Straße 50. ↘

4 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. △ Wo liegt das Einkaufszentrum Hoa Ban?
   ○ In der *Tố Hữu Straße 25* / *Tố Hữu Straße 24*

2. △ Wo liegt das Einkaufszentrum Hải Đăng?
   ○ In der *Trường Sa Straße 32* / *Trường Sa Straße 35*

5 Schreibt Dialoge und sprecht zu zweit.

△ *Wo liegt das Einkaufszentrum Nam Sơn?*
○ *Das Einkaufszentrum Nam Sơn liegt in der Trường Sa Straße 25.*

Einkaufszentrum Bình Minh Thái Hà Straße 40	Einkaufszentrum Hải Nam Láng Hạ Straße 17
1	2

6 Lebendige Sätze

Bringt die Wörter in die richtige Reihenfolge.



1. Das Einkaufszentrum | liegt | Bắc Sơn | 32. | in der Thanh Niên Straße
2. das | liegt | Wo | Thành Đạt? | Einkaufszentrum
3. Das Einkaufszentrum | liegt | in der Giải Phóng Straße | 40. | Đông Đô

△ Wo liegt ...?
○ ... liegt in der ... Straße ...

Einheit 5 Einkaufszentrum

Lektion 2

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu und zeigt auf die Stockwerke.**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

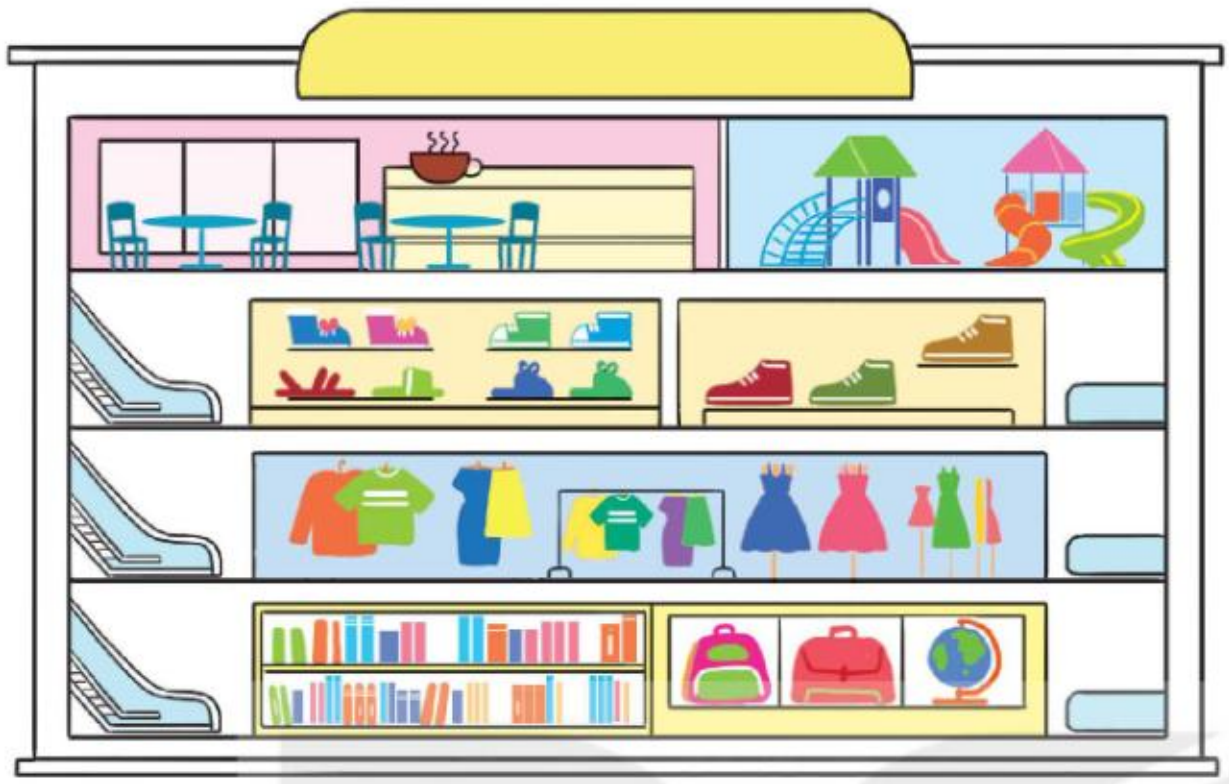
1. △ Mama, wo finden wir T-Shirts? ↘ Im Erdgeschoss oder im ersten Stock? ↗
   ○ Im ersten Stock. ↘
2. △ Mama, wo finden wir Schuhe? ↘ Im zweiten oder dritten Stock? ↗
   ○ Im zweiten Stock. ↘

4 **Hört zu und schreibt.**

1. △ Wo finden wir Röcke? Im ersten oder zweiten Stock? ○ (?)
2. △ Wo finden wir Spielzeuge? Im Erdgeschoss oder im dritten Stock? ○ (?)
3. △ Wo finden wir Sandalen? Im zweiten oder dritten Stock? ○ (?)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5 Schreibt Dialoge und sprecht zu zweit.



△ *Wo finden wir Bücher?*
Im Erdgeschoss oder im ersten Stock?

○ *Im Erdgeschoss.*



1



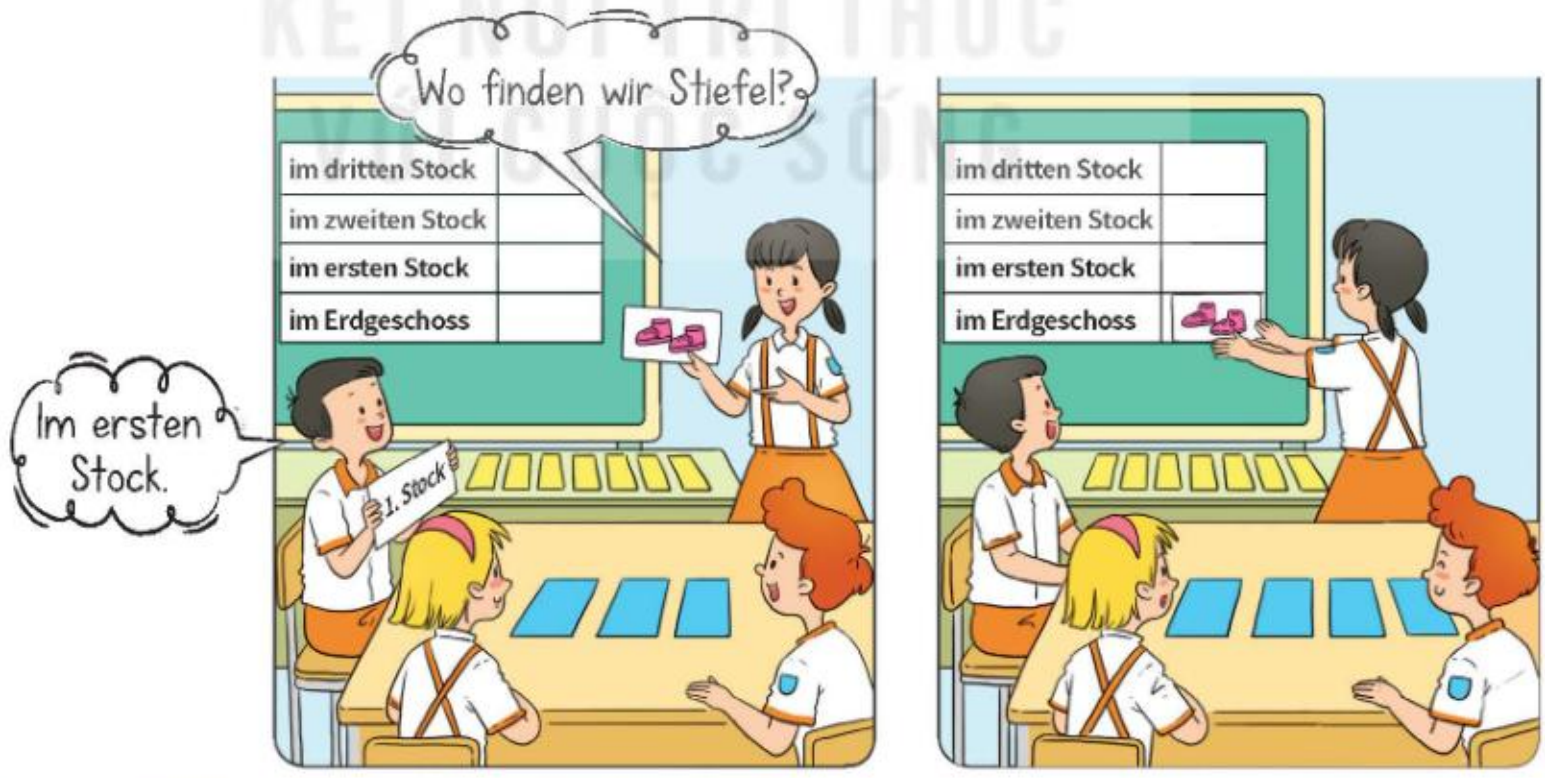
2



3

6 Kartenspiel

Fragt und antwortet.



△ Wo finden wir ...?

○ Im Erdgeschoss.
Im ersten/zweiten/dritten Stock.

Einheit 5 Einkaufszentrum

Lektion 3

1 **Beschreibt das Bild.**



2 **Hört zu, zeigt auf die Gegenstände und sprecht nach.**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

1. △ Was möchtest du? ↘
   ○ Ich möchte einen Lolli, bitte. ↘
2. △ Was möchtest du? ↘
   ○ Ich möchte Bonbons, bitte. ↘

einen	Lolli	möchten
eine	Pizza	
ein	Eis	
---	Bonbons	

4 Hört zu und bringt die Bilder in die richtige Reihenfolge.



1



2



3



4



5

5 Sprecht zu zweit.

△ *Was möchtest du?*

○ *Ich möchte einen Lolli.*





1



2



3

6 Ballspiel

Fragt und antwortet.



△ **Was möchtest du?**

○ **Ich möchte einen/eine/ein ..., bitte.**

Einheit 5 Einkaufszentrum

Lektion 4

1 Beschreibt das Bild.



2 Hört zu und specht nach.


die Orangen


die Birnen


die Äpfel


die Erdbeeren


die Mangos

3 Hört zu und sprecht nach.

1. △ Wie viel kostet ein Kilo Äpfel? ↘
   ○ Ein Kilo Äpfel kostet 55.000 Dong. ↘
2. △ Wie viel kosten 500 Gramm Erdbeeren? ↘
   ○ 500 Gramm Erdbeeren kosten 30.000 Dong. ↘

35.000 đ = fünfunddreißig tausend Dong
1 kg = ein Kilo
500 g = fünf hundert Gramm

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. △ Wie viel kostet ein Kilo Mangos?
   ○ Ein Kilo Mangos kostet *14.000 Dong* / *40.000 Dong*.
2. △ Wie viel kostet ein Kilo Birnen?
   ○ Ein Kilo Birnen kostet *55.000 Dong* / *45.000 Dong*.
3. △ Wie viel kosten 500 Gramm Erdbeeren?
   ○ 500 Gramm Erdbeeren kosten *20.000 Dong* / *30.000 Dong*.

5 Sprecht zu zweit.

△ *Wie viel kostet ein Kilo Äpfel?*

○ *Ein Kilo Äpfel kostet 69.000 Dong.*



ein Kilo
69.000 Dong



ein Kilo
35.000 Dong

1



ein Kilo
60.000 Dong

2



500 g
20.000 Dong

3

6 Kartenspiel

Fragt und antwortet.



△ Wie viel kostet ein Kilo ...?
○ Ein Kilo ... kostet ...
△ Wie viel kosten 500 Gramm ...?
○ 500 Gramm ... kosten ...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 5 Einkaufszentrum

Lektion 5

1 **Beschreibt das Bild.**



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 **Hört zu und zeigt auf die Adjektive.**

3 **Hört zu und sprecht nach.**

1. △ Wie steht mir der Rock, Mama? ↘
   ○ Der Rock ist dir zu kurz. ↘
2. △ Wie stehen mir die Stiefel, Mama? ↘
   ○ Die Stiefel sind dir zu groß. ↘

4 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. △ Wie stehen mir die Schuhe?
   ○ Die Schuhe sind dir zu *groß* / *klein*.
2. △ Wie steht mir die Bluse?
   ○ Die Bluse ist dir zu *weit* / *eng*.
3. △ Wie steht mir das Hemd?
   ○ Das Hemd ist dir zu *kurz* / *lang*.

5 Sprecht zu zweit.



die Bluse, weit

△ *Wie steht mir die Bluse?*

○ *Die Bluse ist dir zu weit.*

1



die Sandalen, klein

2



die Jacke, kurz

3



die Hose, lang

6 Spinnrad

Fragt und antwortet.



△ Wie steht mir der/die/das ...?
○ Der/Die/Das ... ist dir ...
△ Wie stehen mir die ...?
○ Die ... sind dir ...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Einheit 5 Einkaufszentrum

Lektion 6

1 Stille Post

Flüstert den Satz.



2 Hört zu und wählt. Was ist richtig?

1. Das Einkaufszentrum Nam Á liegt in der Láng Hạ Straße 70.
2. Ich möchte einen Lolli, bitte.
3. Die Schuhe sind im dritten Stock.
4. Ein Kilo Orangen kostet 53.000 Dong.
5. Das Hemd ist mir zu weit.

3 Hört zu und schreibt.

1. △ Wo liegt das Einkaufszentrum Nam Sơn?
   ○ Das Einkaufszentrum Nam Sơn liegt in der (?).
2. △ Wo finden wir Bücher? Im Erdgeschoss oder im ersten Stock?
   ○ Im (?).
3. △ Was möchtest du?
   ○ Ich möchte (?).
4. △ Wie viel kostet ein Kilo Äpfel?
   ○ Ein Kilo Äpfel kostet (?).
5. △ Wie steht mir das Kleid?
   ○ Das Kleid ist dir zu (?).

4 Schreibt einen kurzen Ich-Text und lest ihn vor.



Heute ist Samstag. Ich bin im Einkaufszentrum Mùa Xuân. Ich möchte einen Rock. Der Rock kostet 199.000 Dong.
Der Rock ist schön.

?

Heute ist (?).
Ich bin im (?).
Ich möchte einen/eine/ein (?).
Der/Die/Das ... kostet (?).
Die (?) kostet (?). Die (?) sind (?).
Der/Die/Das (?) ist (?).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Plattform 2 Das kann ich schon.



1 Würfelspiel

Löst die Aufgaben.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2 Hört zu und schreibt.

1. △ Spielen wir am Freitag (?)?
   - ● Ja, gute Idee! Treffen wir uns um 15:00 Uhr?
   - △ Das passt mir gut. Und wie lange spielen wir?
   - ● (?) und (?).
2. △ Marie, wie steht (?) das T-Shirt?
   - ● Das T-Shirt steht dir sehr gut. Und wie viel kostet das?
   - △ Das T-Shirt kostet (?). Und das ist (?). Das ist meine Lieblingsfarbe.

3 Wählt einen Dialog aus Übung 2 und sprecht zu zweit.

4 Sprecht über die Bilder.

Schaut euch die Bilder an. Was tragen die Kinder? Welche Farben hat die Kleidung?



das Áo Dài



die Lederhose

das Dirndl

Projekt 1 Weltzeituhren

Vorbereitung

- (Dickes) Papier DIN A4
- Bleistifte, Scheren, Radiergummis, Buntstifte, Klebebänder, Zirkel



1 **Lest und schreibt.**

Es ist 13:00 Uhr in Hanoi. Die Kinder lernen in der Schule. In New York ist es 2:00 Uhr. Die Kinder schlafen. In Berlin ist es 7:00 Uhr. Die Kinder stehen auf.

	Hanoi	New York	Berlin
Wie spät ist es?	?	?	?
Was machen die Kinder dort?	?	?	?

2 **Wie spät ist es in ...? Sprecht zu zweit.**



Los Angeles	Sao Paulo	Berlin	Hanoi	Tokio	Sydney
17:30 Uhr	21:30 Uhr	1:30 Uhr	7:30 Uhr	9:30 Uhr	11:30 Uhr

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Bastelt Weltzeituhren.

a. Malt und schneidet drei Uhren ohne Zeiger.



b. Wählt drei Städte und schreibt die Städtenamen auf drei Zettel.



c. Zeichnet die Uhrzeit auf den Uhren auf.



d. Schreibt Aktivitäten von den Kindern in jeder Stadt.



4 Präsentation

Stellt eure Weltzeituhren vor.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Wortliste

	Deutsch	Vietnamesisch	Seite
Einheit 1 Uhrzeiten	dreißig	số 30	12
	vierzig	số 40	12
	fünfzig	số 50	12
	sechzig	số 60	12
	siebzig	số 70	12
	achtzig	số 80	12
	neunzig	số 90	12
	(ein)hundert	số 100	12
	einundzwanzig	số 21	14
	zweiundzwanzig	số 22	14
	dreiundzwanzig	số 23	14
	vierundzwanzig	số 24	14
	fünfundzwanzig	số 25	14
	sechsundzwanzig	số 26	14
	siebenundzwanzig	số 27	14
	achtundzwanzig	số 28	14
	neunundzwanzig	Số 29	14
	öffnen	mở	18
	schließen	đóng	18
	die Öffnungszeit, die Öffnungszeiten	mở	18
	das Restaurant, die Restaurants	nhà hàng	18
	das Café, die Cafés	quán cà phê	18
	das Kino, die Kinos	rạp chiếu phim	18
	aufstehen	thức dậy	20
	frühstücken	ăn sáng	20
	zur Schule gehen	đi tới trường	20
	einkaufen	mua sắm	20
	aufräumen	dọn dẹp	20
	fernsehen	xem ti-vi	20
	ins Bett gehen	đi ngủ	20
Einheit 2 Schulalltag	der Morgen, die Morgen	buổi sáng sớm	24
	der Vormittag, die Vormittage	buổi sáng	24
	der Mittag, die Mittage	buổi trưa	24
	der Nachmittag die Nachmittage	buổi chiều	24
	der Abend, die Abende	buổi tối	24
	die Nacht, die Nächte	đêm	24
	die Sachkunde	môn Khoa học	26
	die Geschichte und Geografie	môn Lịch sử và Địa lí	26
	der Fahnengruß	chào cờ	26
	die Ethik	môn Đạo đức	26
	die Klassenleitung	sinh hoạt lớp	26
	die Lernwerkstatt	hoạt động trải nghiệm	26
	interessant	thú vị	28
	langweilig	nhàm chán	28
	anstrengend	cực nhọc, vất vả	28
	schwer	khó	30
	einfach	dễ	30
	nie	không bao giờ	30
	jeden Tag	hằng ngày	30
	einmal	một lần	30
	zweimal	hai lần	30
	die Theater-AG	CLB kịch	32
	die Federball-AG	CLB cầu lông	
Einheit 3 Nach der Schule	ein Picknick machen	đi dã ngoại	38
	einen Spaziergang machen	đi dạo	38
	der Basketball, die Basketbälle	bóng rổ	38
	basteln	cắt dán	38
	gern	thích	38
	aber	nhưng	40
	können	có thể	40
	müssen	phải	42
	der Wochenplan, die Wochenpläne	lịch tuần	42
	das Karate (nur Sg.)	võ karate	42
	ins Kino gehen	đi xem phim	42
	trainieren	luyện tập	42
	die ... -AG besuchen	tham gia CLB	42
	die Minute, die Minuten	phút	46
	die Stunde, die Stunden	giờ	46

Deutsch	Vietnamesisch	Seite
die Hose, die Hosen	quần dài	50
der Schuh, die Schuhe	giày	50
der Rock, die Röcke	chân váy	50
die Sandale, die Sandalen	giày/dép xăng-đan	50
das Hemd, die Hemden	áo sơ mi nam	50
das T-Shirt, die T-Shirts	áo phông	50
die Shorts *(Plural)*	quần sooc	50
die Bluse, die Blusen	áo sơ mi nữ	50
die Kappe, die Kappen	mũ lưỡi trai	52
der Urlaub, die Urlaube	kì nghỉ	52
brauchen	cần	52
tragen	mặc, mang, đội	52
der Pullover, die Pullover	áo len chui đầu	52
der Schal, die Schals/die Schale	khăn quàng	52
die Mütze, die Mützen	mũ len	52
das Kleid, die Kleider	váy liền/đầm	52
die Jacke, die Jacken	áo khoác ngắn	52
die Socke, die Socken	tất/vớ	52
der Stiefel, die Stiefel	giày cao cổ/ủng/bốt	52
der Handschuh, die Handschuhe	găng tay/bao tay	52
passen	vừa	54
stehen	hợp	54
braun	màu nâu	56
grün	màu xanh lá cây	56
grau	màu xám	56
orange	màu cam	56
lila	màu tím	56
bunt	sặc sỡ	58

Einheit 4 **Kleidung**

Deutsch	Vietnamesisch	Seite
das Einkaufszentrum, die Einkaufszentren	trung tâm thương mại	62
liegen	nằm	62
die Straße, die Straßen	phố, đường	62
oder	hoặc, hoặc là	64
der Stock, die Stöcke	tầng	64
der Bonbon, die Bonbons,	kẹo	66
der Lolli, die Lollis	kẹo mút	66
möchten	muốn	66
die Pizza, die Pizzen	bánh Pi-za	66
die Schokolade, die Schokoladen	sô-cô-la	66
der Apfel, die Äpfel	quả táo	68
die Birne, die Birnen	quả lê	68
der Dong	đồng Việt Nam (đơn vị tiền tệ)	68
die Erdbeere, die Erdbeeren	quả dâu tây	68
das Gramm, die Gramme	gam	68
kosten	giá	68
das Kilo, die Kilo	ki-lô-gam	68
die Mango, die Mangos	quả xoài	68
die Orange, die Orangen	quả cam	68
eng	chật	70
zu	quá	70
weit	rộng	70

Einheit 5 **Einkaufszentrum**

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: PHẠM BÁ ĐẠT – NGUYỄN THỊ THUỶ – VŨ THỊ HẢI VÂN
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN THỊ KIM DUNG – TẠ THANH TÙNG
Trình bày bìa: NGUYỄN THỊ KIM DUNG
Thiết kế sách: NGUYỄN THỊ KIM DUNG
Minh hoạ: CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ THUỶ
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP. HÀ NỘI

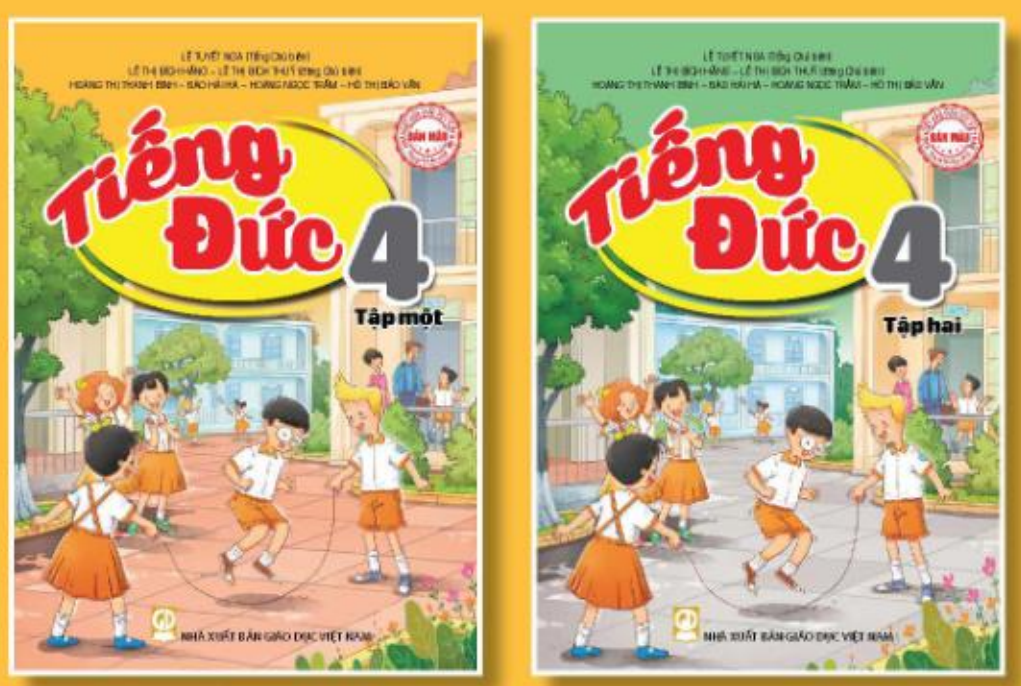
Bản quyền © (2025) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này **đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể** dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tiếng Đức 4
Tập một

Mã số: .....
In ..... bản (QĐ: .....TK), khổ 19 x 26.5cm.
Đơn vị in: .....Địa chỉ .....
Cơ sở in: .....Địa chỉ .....
Số đăng ký KHXB: ...../GD
Số QĐXB:. ...../QĐ - GD - HN ngày ..... tháng ..... năm 202.....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm 202.....
Mã ISBN: Tập một.....
Tập hai.....

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



1. Tiếng Đức 4 – Tập một
2. Tiếng Đức 4 – Tập hai

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG